**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BẮC KẠN**

**CHI CỤC KIỂM LÂM**

**BỘ TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN TRONG**

**CÔNG TÁC LÂM NGHIỆP**

*(Kèm theo Văn bản số: /CCKL-TC ngày tháng 9 năm 2019 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn)*

**Bắc Kạn, tháng 9 năm 2019**

# LỜI GIỚI THIỆU

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp là một trong những nhiệm vụ của Kiểm lâm đã được quy định trong Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Nhận thức được công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi gây thiệt hại đến tài nguyên rừng, nâng cao chất lượng, diện tích rừng. Trong những năm qua lực lượng kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn đã thường xuyên đẩy mạnh việc thực hiện công tác này, từng bước tạo được sự chuyển biến về nhận thức và hành động của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong việc chấp hành thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác Lâm nghiệp.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền trong những năm qua cũng đã bộc lộ nhiều yếu kém cần phải khắc phục, đó là: kiến thức, kỹ năng của người làm công tác tuyên truyền còn hạn chế, hình thức, nội dung tuyên truyền cho người dân còn đơn điệu, tràn lan, mang tính hình thức, thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa thuyết phục, vận động được người dân hiểu và tự giác tham gia bảo vệ rừng; chưa gắn kết chặt chẽ công tác tuyên truyền với công tác khuyến lâm và với các chương trình kinh tế, xã hội ở địa phương nhằm khuyến khích, vận động người dân không phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật mà vẫn giữ được mức sống ổn định; một số kiểm lâm phụ trách địa bàn và cán bộ xã chưa thực sự gần dân để thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, chưa kịp thời nắm bắt được các nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của người dân ở các khu vực có rừng.

Từ ngày 01/01/2019 Luật Lâm nghiệp có hiệu lực thi hành, các văn bản dưới Luật gồm 04 Nghị định của Chính phủ, 07 Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng đã có hiệu lực thực hiện trong năm 2019. Do vậy hiện nay các chính sách, các quy định liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp có nhiều thay đổi, đòi hỏi những người làm công tác liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp và các tổ chức, cá nhân, người dân có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp cần phải hiểu và chấp hành thực hiện. Để công tác tuyên truyền các văn bản pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới đạt chất lượng và hiệu quả hơn, Chi cục kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn xây dựng ***“Bộ tài liệu tuyên truyền trong công tác Lâm nghiệp”*** .

Bộ tài liệu gồm có 07 mục tuyên truyền chính:

Mục 1. Những quy định chung

Mục 2. Nội dung trọng tâm trong công tác QLBVR&BTTN

Mục 3. Nội dung trọng tâm trong công tác Sử dụng và PTR

Mục 4. Nội dung trọng tâm về chế biến, thương mại lâm sản

Mục 5. Nội dung quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng

Mục 6. Nội dung quản lý nhà nước về Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Mục 7. Nội dung tuyên truyền theo các đối tượng

Bộ tài liệu đã được Chi cục Kiểm lâm tổng hợp biên soạn khá kỹ lưỡng, song vẫn còn những thiếu sót cần được tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung. Do vậy rất mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng của các tổ chức, cá nhân để bộ tài liệu được hoàn thiện hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Phòng Tổ chức, Tuyên truyền và Xây dựng lực lượng, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn hoặc qua địa chỉ email tcxdllccklbk@gmail.com.

**CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH BẮC KẠN**

# MỤC 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

# 1. Nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp (Điều 3, Luật Lâm nghiệp)

1. Rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân hoạt động lâm nghiệp.

3. Bảo đảm tổ chức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, sự tham gia của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan trong hoạt động lâm nghiệp.

5. Tuân thủ điều ước quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này hoặc văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

# 2. Phân loại rừng (Điều 5, Luật Lâm nghiệp)

1. Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 03 loại như sau:

a) Rừng đặc dụng;

b) Rừng phòng hộ;

c) Rừng sản xuất.

2. Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

a) Vườn quốc gia;

b) Khu dự trữ thiên nhiên;

c) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

d) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

đ) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

3. Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

a) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

4. Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

# 3. Sở hữu rừng (Điều 7, Luật Lâm nghiệp)

1. Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân bao gồm:

a) Rừng tự nhiên;

b) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ;

c) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm:

a) Rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư;

b) Rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật.

# 4. Chủ rừng (Điều 8, Luật Lâm nghiệp)

1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.

2. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

3. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang).

4. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.

5. Hộ gia đình, cá nhân trong nước.

6. Cộng đồng dân cư.

7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

# 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp (Điều 9, Luật Lâm nghiệp)

1. Chặt, phá, khai thác, lấn, chiếm rừng trái quy định của pháp luật.

2. Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; chăn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng.

3. Săn, bắt, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng, thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng trái quy định của pháp luật.

4. Hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, công trình bảo vệ và phát triển rừng.

5. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; quản lý các loài ngoại lai xâm hại; dịch vụ môi trường rừng.

6. Tàng trữ, mua bán, vận chuyển, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lâm sản trái quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản, môi trường rừng trái quy định của pháp luật; xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các hoạt động khác trái quy định của pháp luật làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

8. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái quy định của pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái quy định của pháp luật; chuyển đổi diện tích rừng, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trái quy định của pháp luật; phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và giới trong giao rừng, cho thuê rừng.

9. Sử dụng nguyên liệu trong chế biến lâm sản trái quy định của pháp luật.

# MỤC 2. NỘI DUNG TRỌNG TÂM TRONG CÔNG TÁC QLBVR&BTTN

# A. QUẢN LÝ RỪNG

# I. Một số khái niệm

- *Rừng* là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

- *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

- *Tỷ lệ che phủ rừng* là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

- *Rừng tự nhiên* là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

- *Rừng trồng* là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

- *Rừng tín ngưỡng* là rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng.

- *Chủ rừng* là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật.

- *Quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng* bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của chủ rừng đối với cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng do chủ rừng đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng.

- *Quản lý rừng bền vững* là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

- *Nhà nước cho thuê rừng* là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng rừng thông qua hợp đồng cho thuê rừng.

- *Dịch vụ môi trường rừng* là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng.

- *Đóng cửa rừng tự nhiên* là dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trong một thời gian nhất định bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Mở cửa rừng tự nhiên* là cho phép khai thác gỗ rừng tự nhiên trở lại bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Suy thoái rừng* là sự suy giảm về hệ sinh thái rừng, làm giảm chức năng của rừng.

# II. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng

# 1. Nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng (Điều 14, Luật Lâm Nghiệp)

1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất; diện tích rừng hiện có tại địa phương.

2. Không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác được Chính phủ phê duyệt.

3. Không giao, cho thuê diện tích rừng đang có tranh chấp.

4. Chủ rừng không được cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác thuê diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư.

5. Thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

6. Thời hạn, hạn mức giao rừng, cho thuê rừng phù hợp với thời hạn, hạn mức giao đất, cho thuê đất.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân địa phương; không phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và giới trong giao rừng, cho thuê rừng.

8. Tôn trọng không gian sinh tồn, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư; ưu tiên giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước, quy ước phù hợp với quy định của pháp luật.

# 2. Giao rừng (Điều 16, Luật Lâm nghiệp)

1. Nhà nước giao rừng đặc dụng không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng đối với vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; rừng giống quốc gia; vườn thực vật quốc gia;

b) Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp đối với rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia;

c) Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang đối với khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xen kẽ trong diện tích rừng được giao;

d) Cộng đồng dân cư đối với khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống;

đ) Tổ chức kinh tế, tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp trong nước đối với rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng được giao.

2. Nhà nước giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

a) Ban quản lý rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

b) Tổ chức kinh tế đối với rừng phòng hộ xen kẽ trong diện tích rừng sản xuất của tổ chức đó;

c) Hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

d) Cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư đó.

3. Nhà nước giao rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có diện tích rừng; đơn vị vũ trang;

b) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ đối với diện tích rừng sản xuất xen kẽ trong diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được giao cho ban quản lý rừng đó.

# 3. Cho thuê rừng sản xuất (Điều 17, Luật Lâm nghiệp)

Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền thuê rừng một lần hoặc hằng năm để sản xuất lâm nghiệp; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

# 4. Chuyển loại rừng (Điều 18, Luật Lâm nghiệp)

1. Việc chuyển loại rừng này sang loại rừng khác phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp;

b) Đáp ứng các tiêu chí phân loại rừng;

c) Có phương án chuyển loại rừng.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương chuyển loại rừng.

3. Phương án chuyển loại rừng (Điều 39, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

**-** Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng.

- Nội dung cơ bản của phương án chuyển loại rừng:

+ Căn cứ vào cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và điều kiện thực tiễn;

+ Đặc điểm khu rừng về: điều kiện tự nhiên; điều kiện kinh tế - xã hội; hiện trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; đánh giá tình hình quản lý, bảo vệ và sử dụng của khu rừng;

+ Xác định diện tích, phạm vi và ranh giới của loại rừng trên bản đồ;

+ Xác định lý do chuyển loại rừng, nội dung quản lý, giải pháp và tổ chức thực hiện quản lý khu rừng;

+ Xác định khái toán kinh phí; tổ chức thực hiện phương án.

4. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng (Điều 40, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

*\* Đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập*

- Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 02 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hồ sơ gồm: văn bản đề nghị của chủ rừng, phương án chuyển loại rừng;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân cấp tỉnh xem xét;

- Trước 15 ngày của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng. Sau 15 ngày của kỳ họp, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển loại rừng;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi có quyết định chủ trương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

# 5. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

***5.1. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 19, Luật Lâm nghiệp)***

1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

4. Có phương án trồng rừng thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc sau khi hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế.

***5.2. Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 20, Luật Lâm nghiệp)***

1. Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng dưới 50 ha; rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 20 ha đến dưới 50 ha; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 20 ha đến dưới 500 ha; rừng sản xuất từ 50 ha đến dưới 1.000 ha.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển dưới 20 ha; rừng sản xuất dưới 50 ha; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

***5.3. Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác***

Chủ dự án được giao đất, thuê đất có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải trồng rừng thay thế bằng diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng, bằng ba lần diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên.

Về hình thức trồng rừng thay thế theo một trong 02 hình thức sau:

*a. Chủ đầu tư tự trồng rừng thay thế*

- Lập phương án trồng rừng thay thế:

+ Chủ đầu tư dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác lập phương án trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT *Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

+ Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế gồm: Phương án trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục I; văn bản đề nghị phê duyệt theo mẫu tại Phụ lục II Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT; dự án đầu tư có chuyển mục đích khác; các tài liệu khác có liên quan.

- Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế: Thực hiện theo các điểm a, b, c, d, đ khoản 2, Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT .

- Sau khi phương án trồng rừng thay thế được UBND cấp tỉnh phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức lập thiết kế, dự toán trồng rừng; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế.

- Việc lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

*b. Chủ đầu tư không tự trồng rừng thay thế:*

- Chủ đầu tư đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế

- Hồ sơ gồm: Văn bản của Chủ đầu tư đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế; thuyết minh dự án đầu tư có thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng. (Về đơn giá trồng rừng thay thế theo Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt đơn giá đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, cụ thể:

 + Đối với chuyển đổi rừng là rừng trồng: Chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng trồng 1 ha (bao gồm một năm trồng và 3 năm chăm sóc): 77.348.273 đồng/ha.

*+*Đối với chuyển đổi rừng là rừng tự nhiên: Đơn giá 77.348.273 đồng/ha x 3 lần x tổng diện tích rừng tự nhiên.

***5.4. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh)***

- Đối với chủ rừng là tổ chức: Chủ đầu tư gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT *(quy định tại điểm a khoản 3 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*

 - Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Chủ đầu tư gửi hồ sơ đến UBND cấp huyện *(quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Nghị định 156*/2018/NĐ-CP*)*

***5.5. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 42, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp kiểm tra hồ sơ về điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại Điều 19 của Luật Lâm nghiệp, đồng thời rà soát, xác định vị trí, diện tích, hiện trạng rừng trước khi phê duyệt chuyển mục đích sử dụng.

3. Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất của cấp có thẩm quyền phải thể hiện được vị trí, diện tích phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng.

4. Mẫu đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng trong hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng áp dụng theo Mẫu số 09 đối với tổ chức, Mẫu số 10 đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

# 6. Thu hồi rừng

***6.1. Thu hồi rừng (Điều 22, Luật Lâm nghiệp)***

1. Nhà nước thu hồi rừng trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ rừng sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Chủ rừng không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

c) Chủ rừng tự nguyện trả lại rừng;

d) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn;

đ) Rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;

e) Chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật;

g) Các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai.

2. Chủ rừng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi rừng vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; giao rừng, cho thuê rừng không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng.

***6.2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng (Điều 43, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục thu hồi đất, chuyển đổi đất và thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 của Luật Lâm nghiệp, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý rừng bị thu hồi để giao, cho thuê.

# 7. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng (Điều 23, Luật Lâm nghiệp)

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với tổ chức;

b) Cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thuê đất để trồng rừng sản xuất.

2. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định như sau:

a) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân;

b) Giao rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với cộng đồng dân cư.

3. Trường hợp trong khu vực thu hồi rừng có cả đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi rừng.

# III. Quản lý rừng bền vững

Trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững *(Điều 27, Luật Lâm nghiệp)* được quy định như sau:

- Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

*\* Quy định chi tiết về nội dung phương án quản lý rừng bền vững; trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.*

# IV. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên

# 1. Nguyên tắc đóng, mở cửa rừng tự nhiên (Điều 29, Luật Lâm nghiệp)

1. Bảo đảm quản lý rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

2. Bảo đảm công khai và minh bạch.

3. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng, mở cửa rừng tự nhiên.

# 2. Trường hợp đóng, mở cửa rừng tự nhiên (Điều 30, Luật Lâm nghiệp)

1. Đóng cửa rừng tự nhiên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật diễn biến phức tạp, có nguy cơ làm suy giảm nghiêm trọng tài nguyên rừng;

b) Rừng tự nhiên nghèo cần được phục hồi; đa dạng sinh học và chức năng phòng hộ của rừng bị suy thoái nghiêm trọng.

2. Mở cửa rừng tự nhiên được thực hiện khi khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc đóng, mở cửa rừng tự nhiên thực hiện theo Quy chế quản lý rừng.

# 3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên (Điều 31, Luật Lâm nghiệp)

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước hoặc trên phạm vi nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên đối với diện tích rừng tự nhiên tại địa phương sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên.

3. Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên phải được công bố, niêm yết công khai.

4. Trình tự, thủ tục công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên thực hiện theo Quy chế quản lý rừng.

***\*Chú ý:*** *Hiện nay đang thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên toàn quốc theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020.*

# V. Kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng

# 1. Kiểm kê rừng (Điều 34, Luật Lâm nghiệp)

1. Kiểm kê rừng thực hiện theo cấp chính quyền gắn với chủ quản lý cụ thể trên phạm vi toàn quốc để xác định hiện trạng diện tích, trữ lượng rừng, đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp; điều chỉnh, bổ sung cơ sở dữ liệu rừng và đất chưa có rừng.

2. Nội dung cơ bản của kiểm kê rừng bao gồm:

a) Tập hợp và xử lý thông tin về tài nguyên rừng;

b) Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng của lô rừng;

c) Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng của chủ rừng;

d) Kiểm kê tổng diện tích, trữ lượng rừng theo cấp hành chính;

đ) Lập hồ sơ quản lý rừng của lô, khoảnh, tiểu khu, chủ rừng, đơn vị hành chính.

e) Công bố kết quả kiểm kê rừng.

3. Việc kiểm kê rừng được thực hiện 10 năm một lần phù hợp với thời điểm kiểm kê đất đai.

4. Chủ rừng có trách nhiệm thực hiện kiểm kê rừng và chịu sự kiểm tra của cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp cấp tỉnh đối với chủ rừng là tổ chức; hoặc cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; kê khai số liệu kiểm kê rừng theo biểu mẫu quy định và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai.

5. Cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ về kỹ thuật và kiểm tra, giám sát thực hiện kiểm kê rừng; hỗ trợ kinh phí kiểm kê rừng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

# 2. Theo dõi diễn biến rừng (Điều 35, Luật Lâm nghiệp)

1. Theo dõi diễn biến rừng được thực hiện hằng năm nhằm nắm vững hiện trạng diện tích các loại rừng, đất chưa có rừng; biến động diện tích các loại rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Lô rừng là đơn vị cơ sở để theo dõi diễn biến rừng, được tập hợp theo khoảnh, tiểu khu rừng đối với từng chủ rừng và tổng hợp trên địa bàn cấp xã, huyện, tỉnh, quốc gia.

*\* Quy định chi tiết về nội dung điều tra, kiểm kê rừng; phương pháp, quy trình điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.*

# VI. Xử lý các hành vi vi phạm về quản lý rừng

# 1. Lấn, chiếm rừng (Điều 7, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

Hành vi dịch chuyển mốc giới, ranh giới rừng hoặc chiếm rừng của chủ rừng khác; rừng thuộc sở hữu toàn dân chưa giao, chưa cho thuê.

Mức phạt tiền đối với hành vi lấn, chiếm rừng từ 1.000.000 đến 50.000.000.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu

# 2. Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững (Điều 10, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững không đúng quy định của pháp luật về tiêu chí quản lý rừng bền vững.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

+ Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp

# 3. Khai thác rừng trái pháp luật (Điều 13, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

- Hành vi khai thác lâm sản trong rừng không được phép của cơ quan có thẩm quyền

- Mức xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo từng loại rừng, theo từng loại lâm sản khác nhau. Mức phạt tối thiểu là 500.000 đồng và mức phạt tối đa của hành vi khai thác rừng trái pháp luật là 200.000.000 đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung

+ Tịch thu tang vật

+ Tịch thu công cụ, phương tiện thô sơ và các loại cưa xăng

+ Tịch thu phương tiện cơ giới

+ Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

***\* Lưu ý:*** Hành vi khai thác rừng trái pháp luật vượt quá mức xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 13 Nghị định 35/2019/NĐ-CP phải xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 232 Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản).

# B. BẢO VỆ RỪNG

# 1. Một số khái niệm

- *Loài* dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý.

- *Bộ phận của động vật, thực vật hoang dã nguy cấp* là bất kỳ thành phần nào (như da, vỏ, rễ) ở dạng thô hay đã qua sơ chế (như bảo quản, làm bóng...) có khả năng nhận dạng được của loài đó.

- *Dẫn xuất của các loài động vật, thực vật* là toàn bộ các dạng vật chất được lấy ra từ động vật, thực vật như: Máu, dịch mật của động vật; nhựa, tinh dầu lấy ra từ thực vật; hoặc là các phần của động vật, thực vật đã được chế biến như là thuốc, nước hoa, đồng hồ, túi xách...

- *Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy* cấp bao gồm động vật, thực vật hoang dã còn sống hay đã chết, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của các loài đó.

- *Động vật rừng thông thường* là các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

- *Khai thác mẫu vật loài động vật, thực vật* là hoạt động lấy mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã trong môi trường tự nhiên.

- *Vì mục đích thương mại* là bất kỳ hoạt động giao dịch nào đối với mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã nhằm mục đích lợi nhuận.

- *Không vì mục đích thương mại* là các hoạt động phục vụ ngoại giao; nghiên cứu khoa học; trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các Cơ quan quản lý CITES.

- *Cơ sở nuôi, cơ sở trồng, bao gồm*: Cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại hoặc vì mục đích thương mại.

- *Nuôi sinh trưởng* là hình thức nuôi giữ con non, trứng của các loài động vật hoang dã khai thác từ tự nhiên để nuôi lớn, cho ấp nở thành các cá thể con trong môi trường có kiểm soát.

- *Nuôi sinh sản* là hình thức nuôi giữ động vật hoang dã để sản sinh ra các thế hệ kế tiếp trong môi trường có kiểm soát.

# 2. Bảo vệ rừng đặc dụng (Điều 11, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

- Bảo vệ hệ sinh thái rừng: Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng đặc dụng: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

- Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

+ Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

+ Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng đặc dụng phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng;

+ Được thả những loài động vật bản địa khỏe mạnh, không có bệnh và đã có phân bố trong khu rừng đặc dụng; số lượng động vật của từng loài thả vào rừng phải phù hợp với vùng sống, nguồn thức ăn của chúng và bảo đảm cân bằng sinh thái của khu rừng;

+ Không thả và nuôi, trồng các loài động vật, thực vật không có phân bố tự nhiên tại khu rừng đặc dụng.

# 3. Bảo vệ rừng phòng hộ (Điều 19, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

- Bảo vệ hệ sinh thái rừng: Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng phòng hộ: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc.

- Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng:

+ Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

+ Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng phòng hộ phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

+ Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

+ Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng phòng hộ quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp.

# 4. Bảo vệ rừng sản xuất (Điều 26, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

- Bảo vệ hệ sinh thái rừng: Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

+ Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

+ Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng.

- Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

- Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng sản xuất theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y.

# 5. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

***5.1. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ***

- Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp &PTNT.

- Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được quy định tại Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ.

***5.2. Xử lý trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người (Điều 8, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP)***

1. Trong trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại nghiêm trọng tài sản hoặc tính mạng con người; tổ chức, cá nhân phải áp dụng các biện pháp xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay với cơ quan Kiểm lâm hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp huyện nơi gần nhất.

2. Trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa tấn công trực tiếp đến tính mạng con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không có hiệu quả, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và chỉ đạo việc bẫy, bắt, bắn cá thể động vật đó.

***5.3. Nuôi động vật rừng***

***a. Nuôi động vật rừng thông thường:*** Tổ chức, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải đảm bảo các điều kiện sau: Nguồn gốc động vật rừng nuôi hợp pháp theo quy định của pháp luật; Đảm bảo an toàn cho con người; thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, thú y; Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi quy định theo, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật. *(Quy định chi tiết tại Điều 11, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP).*

***b. Nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:*** Cơ sở nuôi phải được cấp mã số; Phải có sổ theo dõi; phải thông báo cho Hạt Kiểm lâm khi có biến động về số lượng nuôi. *(Quy định chi tiết tại Mục 2, Chương III, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP)*

# 6. Phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 39, Luật Lâm nghiệp)

1. Chủ rừng phải lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mọi trường hợp sử dụng lửa trong rừng, gần rừng để dọn nương rẫy, dọn đồng ruộng, chuẩn bị đất trồng rừng, đốt trước mùa khô hanh hoặc dùng lửa vì mục đích khác, người sử dụng lửa phải thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiến hành hoạt động trong rừng, xây dựng công trình ở trong rừng, ven rừng phải chấp hành quy định về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng.

4. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng, thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; khắc phục hậu quả sau cháy rừng và báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp chữa cháy rừng kịp thời.

5. Trường hợp cháy rừng xảy ra trên diện rộng có nguy cơ gây thảm họa dẫn đến tình trạng khẩn cấp, việc chữa cháy rừng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

6. Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với lực lượng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn hướng dẫn chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.

***6.1. Phương án phòng cháy chữa cháy rừng (Điều 45, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Trách nhiệm lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Chủ rừng là tổ chức lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng do tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phải gửi đến cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp huyện tham gia ý kiến.

3. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng phải được bổ sung chỉnh lý kịp thời khi có những thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy rừng.

4. Chủ rừng chịu trách nhiệm tổ chức thực tập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.

***6.2. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng (Điều 47, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

- Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy;

- Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;

- Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.

***6.3. Tổ chức, quản lý lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 49, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng; bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện và các điều kiện để duy trì hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của các đơn vị phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý của mình; chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng chuyên ngành; lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng và lực lượng bảo vệ rừng của cơ sở.

3. Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp với cơ quan Kiểm lâm thực hiện những quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

***6.4. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 50, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

Trách nhiệm kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng trước và trong mùa khô hanh được quy định như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất;

- Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng định kỳ đối với các khu rừng có nguy cơ xảy ra cháy; kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy rừng hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt;

- Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng 06 tháng hoặc 01 năm đối với rừng có nguy cơ xảy ra cháy và kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt.

***6.5. Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng (Điều 51, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Người phát hiện cháy rừng phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh và cho một hoặc các đơn vị sau đây:

a) Chủ rừng;

b) Đội phòng cháy và chữa cháy rừng nơi gần nhất;

c) Cơ quan Kiểm lâm hoặc cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi gần nhất;

d) Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất.

2. Cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được tin báo về cháy rừng xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ quan, đơn vị cần thiết khác biết để chi viện chữa cháy; trường hợp cháy rừng xảy ra ngoài địa bàn được phân công quản lý thì sau khi nhận được tin báo cháy phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cho các cơ quan, đơn vị quản lý địa bàn nơi xảy ra cháy biết để xử lý và tham gia chữa cháy rừng.

3. Người có mặt tại nơi xảy ra cháy rừng phải tìm mọi biện pháp để ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

4. Chủ rừng và các lực lượng công an, kiểm lâm, quân đội, dân quân tự vệ, cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ chữa cháy và tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng, tình thế cấp thiết được sử dụng quyền quyết định phá, dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản khi chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

***6.6. Khắc phục hậu quả, xử lý sau cháy rừng (Điều 52, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Chủ rừng xác định mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy, thống kê và báo cáo cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, chính quyền địa phương sở tại.

2. Căn cứ mức độ thiệt hại, chủ rừng xác định và thực hiện các giải pháp phục hồi rừng sau khi cháy gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung hoặc trồng rừng mới.

3. Cơ quan Kiểm lâm sở tại phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền mức độ thiệt hại, giải pháp khắc phục hậu quả, hỗ trợ thiệt hại.

4. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, cơ quan điều tra, xác định nguyên nhân, đối tượng gây cháy rừng, mức độ thiệt hại và xử lý theo quy định của pháp luật.

***6.7. Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng (Điều 53, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Trách nhiệm của chủ rừng là tổ chức

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, ban hành các quy định, nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi rừng mình quản lý;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực rừng mình quản lý;

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng; thành lập, quản lý và duy trì hoạt động của tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo thẩm quyền;

e) Đầu tư xây dựng công trình, trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng;

g) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

h) Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo kịp thời cho cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và cơ quan quản lý trực tiếp những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý;

i) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

k) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

l) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.

2. Trách nhiệm của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Đầu tư trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;

d) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

đ) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

e) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.

***6.8. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có hoạt động ở trong rừng, ven rừng (Điều 54, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.

2. Đôn đốc nhắc nhở các thành viên trong phạm vi quản lý của mình thực hiện quy định, nội quy, các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Phát hiện cháy, báo cháy và tham gia chữa cháy rừng.

4. Phối hợp với chủ rừng, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng.

5. Tham gia các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, tích cực tham gia chữa cháy rừng khi có cháy rừng xảy ra.

***6.9. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sinh sống, hoạt động ở trong rừng, ven rừng (Điều 55, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.

2. Đôn đốc nhắc nhở các thành viên trong gia đình thực hiện quy định, nội quy, các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Phối hợp với chủ rừng, các hộ gia đình, cơ quan, tổ chức trên địa bàn trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng.

4. Tham gia các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi được phép sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, các thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt và bảo quản, sử dụng chất cháy trong rừng và ven rừng.

6. Ngăn chặn và báo kịp thời khi phát hiện nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy rừng và hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; báo cháy và chữa cháy kịp thời khi phát hiện cháy và chấp hành nghiêm lệnh huy động tham gia chữa cháy rừng.

# 7. Phòng, trừ sinh vật gây hại rừng (Điều 40, Luật Lâm nghiệp)

1. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; nuôi hoặc chăn, thả động vật vào rừng phải thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y.

2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê thì phải báo ngay cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng, trừ; tăng cường áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức dự báo tình hình dịch bệnh; chỉ đạo biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức, chỉ đạo việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng tại địa phương, không để sinh vật gây hại rừng lây lan sang địa phương khác.

# 8. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân (Điều 43, Luật Lâm nghiệp)

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ rừng về cháy rừng, sinh vật gây hại rừng và hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng; chấp hành sự huy động nhân lực, phương tiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra cháy rừng.

# 9. Xử lý các hành vi vi phạm về bảo vệ rừng

 ***9.1. Vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng (Điều 16, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)***

- Hành vi vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng có thể bị xử phạt từ 100.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu dụng cụ, công cụ

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu

+ Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng

+ Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh

+ Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp

***9.2. Vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng (Điều 17, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)***

- Hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng được xác định theo diện tích, theo từng loại rừng và giá trị lâm sản bị thiệt hai trong trường hợp rừng bị thiệt hại không xác định được bằng diện tích.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng từ 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính.

- Hành vi cố ý gây cháy rừng, đốt rừng với bất kỳ mục đích gì thì xử phạt theo quy định đối với hành vi phá rừng trái pháp luật (quy định tại Điều 20, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP).

 ***9.3. Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng (Điều 18, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)***

Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng được quy định gồm các hành vi cụ thể:

- Chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích dưới 01 ha rừng được giao, được thuê.

- Chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha rừng được giao, được thuê.

- Chủ rừng khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê mà không báo cho cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn và hỗ trợ các biện pháp phòng trừ khoanh vùng kịp thời để sinh vật gây hại rừng phát dịch trên diện tích từ 05 ha trở lên.

Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng từ 1.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh.

 ***9.4. Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng (Điều 19, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)***

- Hành vi phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừngđược quy định gồm các hành vi cụ thể sau:

+ Viết, vẽ, xóa các thông tin, hình ảnh trên các biển báo, biển cảnh báo, bảng tuyên truyền bảo vệ rừng.

+ Tháo dỡ biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng.

+ Đào phá đường lâm nghiệp, đường tuần tra bảo vệ rừng;

+ Phá đường ranh cản lửa, kênh, mương, cống, đập ngăn nước, bể, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng;

+ Phá hàng rào, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng.

+ Đập phá bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, nhà làm việc, tài sản, phương tiện dùng trong việc tuần tra bảo vệ rừng; làm hư hỏng các công trình khác phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Hành vi phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừngcó thể bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 25.000.000 đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

***9.5. Phá rừng trái pháp luật (Điều 20, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)***

- Hành vi chặt, đốt, phá cây rừng, đào, bới, san ủi, nổ mìn; đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên, xả chất độc hoặc các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng với bất kỳ mục đích gì (trừ hành vi khai thác rừng trái pháp luật quy định tại Điều 13 của Nghị định số 35/2019/NĐ-CP) mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi phá rừng trái pháp luật từ 3.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật, nếu không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo Quy chế quản lý rừng, không tổ chức kiểm tra phát hiện kịp thời vi phạm để phá rừng trái pháp luật bị xử phạt theo quy định.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, công cụ, phương tiện vi phạm.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật; buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính.

***\* Lưu ý:*** Hành vi phá rừng trái pháp luật vượt quá mức xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 20 Nghị định 35 phải xem xét trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 243 Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Tội hủy hoại rừng).

 ***9.6. Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng (Điều 21, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)***

- Hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật (xác định theo trị giá hoặc số cá thể động vật rừng)

- Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi *Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng* từ 5.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

+ Tịch thu tang vật, dụng cụ, công cụ vi phạm hành chính

+ Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường

***\* Lưu ý:*** Hành vi *Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng* quy định tại Điều 21, Nghị định 35 vượt mức xử phạt vi phạm hành chính phải xem xét trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 234 (Tội Vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã) hoặc Điều 244 Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm).

# MỤC 3. NỘI DUNG TRỌNG TÂM TRONG CÔNG TÁC SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

# I. Một số khái niệm

*- Phát triển rùng* là hoạt động trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, bị thiệt hại do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích, trữ lượng, chất lượng rừng.

*- Diện tích liền vùng* là diện tích vùng đất có rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, liên tục, khoảng cách giữa các dải rừng không vượt quá 30 m và tổng diện tích các khoảng trống không quá 30% diện tích.

*- Rừng nguyên sinh* là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng.

*- Rừng thứ sinh* là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác.

*- Khai thác chính* là việc chặt hạ cây rừng để lấy gỗ nhằm mục đích kinh tế là chính, đồng thời bảo đảm phát triển, sử dụng rừng bền vững đã xác định trong phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của pháp luật.

*- Khai thác tận dụng* là việc tận dụng những cây gỗ trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và giải phóng mặt bằng các dự án khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

*- Khai thác tận thu* là việc thu gom những cây gỗ bị đổ gãy, bị chết do thiên tai; gỗ cháy, gỗ khô mục, cành, ngọn còn nằm trong rừng.

*- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên* là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

*- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung* là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng và phát dọn dây leo cây bụi, kết hợp với trồng bổ sung một lượng cây nhất định ở nơi thiếu cây tái sinh mục đích để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

*- Nuôi dưỡng rừng* là biện pháp lâm sinh điều chỉnh mật độ, tổ thành loài bằng các biện pháp loại bỏ những cây phi mục đích, phẩm chất xấu, cây dây leo cạnh tranh dinh dưỡng với cây mục đích; giữ lại cây mục đích có phẩm chất tốt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng.

*- Làm giàu rừng* là biện pháp lâm sinh kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây mục đích với số lượng nhất định, đồng thời giữ lại cây mục đích sẵn có trong rừng.

*- Cải tạo rừng tự nhiên* là biện pháp lâm sinh thay thế rừng tự nhiên nghèo kiệt có năng suất, chất lượng thấp bằng rừng trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao hơn.

*- Trồng mới rừng* là biện pháp lâm sinh tạo rừng lần đầu trên diện tích đất chưa có rừng.

*- Trồng lại rừng* là biện pháp lâm sinh tạo rừng trên diện tích đất rừng trồng sau khai thác hay bị thiệt hại do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác.

*- Chăm sóc rừng trồng* là biện pháp lâm sinh thúc đẩy cây rừng sinh trưởng và phát triển tốt hơn bằng các biện pháp phát cỏ, xới đất, bón phân và các hoạt động khác.

*- Rừng trồng gỗ lớn* là rừng có tối thiểu 70% số cây đứng trên một đơn vị diện tích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20 cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính.

*- Rừng trồng gỗ nhỏ* là rừng có dưới 70% số cây đứng có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20 cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính.

*- Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn* là việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng rừng để thay đổi mục đích kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

*- Cây phù trợ* là cây trồng xen với cây mục đích trong một thời gian nhất định có tác dụng thúc đẩy cây mục đích sinh trưởng và phát triển tốt hơn.

*- Rừng phục hồi* là rừng được hình thành bằng tái sinh tự nhiên trên đất đã mất rừng do nương rẫy, cháy rừng hoặc khai thác kiệt.

*- Đất chưa có rừng* là đất trồng hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách, cây bụi, cây gỗ, tre nứa rải rác và cây tái sinh nhưng không đạt tiêu chí rừng.

*- Cây tái sinh* là cây con mọc tự nhiên từ hạt hoặc từ chồi gốc, rễ của cây.

- *Giống cây trồng lâm nghiệp chính* là giống của các loài cây trồng lâm nghiệp chính.

- *Nguồn giống* là nơi cung cấp vật liệu nhân giống bao gồm: lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống, cây trội và vườn cây đầu dòng.

- *Vườn giống* là vườn được trồng theo sơ đồ nhất định từ các dòng vô tính (vườn giống vô tính) hoặc từ hạt của cây trội (vườn giống hữu tính) đã được tuyển chọn và công nhận.

- *Vật liệu giống* là cây giống để trồng rừng hoặc vật liệu nhân giống.

- *Vật liệu nhân giống* là hạt giống, cây hoàn chỉnh hoặc bộ phận của chúng được sử dụng sản xuất ra cây giống.

- *Loài cây sinh trưởng nhanh* là những loài cây đạt lượng tăng trưởng đường kính bình quân hàng năm từ 02 cm/năm trở lên hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt từ 10 m3/ha/năm trở lên.

- *Loài cây sinh trưởng chậm* là những loài cây đạt lượng tăng trưởng đường kính bình quân hàng năm dưới 02 cm/năm hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh dưới 10 m3/ha/năm.

# II. Sử dụng rừng

# 1. Tiêu chí xác định rừng

***1.1. Tiêu chí rừng tự nhiên (Điều 4, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

Rừng tự nhiên bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh khi đạt các tiêu chí sau đây:

1. Độ tàn che của các loài cây thân gỗ, tre nứa, cây họ cau (sau đây gọi tắt là cây rừng) là thành phần chính của rừng tự nhiên từ 0,1 trở lên.

2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.

3. Chiều cao trung bình của cây rừng là thành phần chính của rừng tự nhiên được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:

a) Rừng tự nhiên trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;

b) Rừng tự nhiên trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;

c) Rừng tự nhiên trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,5 m trở lên;

d) Rừng tự nhiên trên núi đá, đất cát, đất ngập mặn và các kiểu rừng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

***1.2. Tiêu chí rừng trồng (Điều 5, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

Rừng trồng bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng, rừng trồng lại sau khai thác hoặc do các nguyên nhân khác, rừng trồng cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng tái sinh sau khai thác khi đạt các tiêu chí sau đây:

1. Độ tàn che của cây rừng trồng từ 0,1 trở lên.

2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.

3. Chiều cao trung bình của cây rừng được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:

a) Rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng, trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;

b) Rừng trồng trên núi đá có đất xen kẽ, trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;

c) Rừng trồng trên đất cát, đất ngập mặn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

 ***1.3. Tiêu chí rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất***

Được quy định tạiĐiều 6, Điều 7, Điều 8, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

# 2. Sử dụng rừng đặc dụng (Mục 1, Chương VI, Luật Lâm nghiệp)

***Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng (Điều 52, Luật Lâm nghiệp)***

1. Đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, được quy định như sau:

a) Không khai thác lâm sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ trong phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng;

b) Được khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, nấm trong phân khu dịch vụ; hành chính của rừng đặc dụng;

c) Được khai thác tận dụng gỗ, củi, thực vật rừng ngoài gỗ, nấm trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Được thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, nguồn gen sinh vật theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

*\* Điều kiện (Điều 12, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):* Có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

2. Đối với khu rừng bảo vệ cảnh quan, được quy định như sau:

a) Được khai thác tận dụng gỗ, củi, thực vật rừng ngoài gỗ, nấm trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh để bảo tồn, tôn tạo, khôi phục hệ sinh thái, cảnh quan, văn hóa, lịch sử và trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Được thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, nguồn gen sinh vật theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối với rừng tín ngưỡng, được khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, thực vật rừng, nấm, lâm sản ngoài gỗ; khai thác gỗ phục vụ mục đích chung của cộng đồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

*\* Điều kiện (Điều 12, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):* Có dự án lâm sinh trong trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.

# 3. Sử dụng rừng phòng hộ (Mục 2, Chương VI, Luật Lâm nghiệp)

***3.1. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ (Điều 55, Luật Lâm nghiệp)***

1. Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định.

*- Điều kiện (Khoản 1, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):* có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng;

*- Phương thức khai thác (Khoản 1, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6.

2. Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, việc khai thác lâm sản ngoài gỗ được quy định như sau:

a) Được khai thác măng, tre, nứa, nấm trong rừng phòng hộ khi đã đạt yêu cầu phòng hộ;

b) Được khai thác lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.

*- Điều kiện (Khoản 2, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):* phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng;

*- Phương thức khai thác (Khoản 2, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*: do chủ rừng tự quyết định.

3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, được quy định như sau:

a) Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định;

b) Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng;

c) Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ.

*- Điều kiện (Khoản 3, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):* chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*- Phương thức khai thác (Khoản 3, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ.

4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng (Khoản 4, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)

- Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

- Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

***3.2. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ (Điều 57, Luật Lâm nghiệp)***

1. Được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.

2. Được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.

3. Việc sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ thực hiện theo Quy chế quản lý rừng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

# 4. Sử dụng rừng sản xuất

***4.1. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên (Điều 28, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

a) Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng giàu, rừng trung bình;

b) Điều kiện: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Lâm nghiệp và không trong thời gian đóng cửa rừng;

c) Phương thức: khai thác chọn với cường độ khai thác tối đa là 35% trữ lượng gỗ của lô rừng.

2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

a) Đối tượng: trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; khi thực hiện các biện pháp lâm sinh; phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

3. Khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên

a) Đối tượng: cây gỗ, cành, gốc bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng;

b) Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường

a) Đối tượng: loài thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường;

b) Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó;

c) Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định.

5. Khai thác động vật rừng thông thường

a) Đối tượng: các loài động vật rừng thông thường;

b) Điều kiện: chủ rừng phải có phương án khai thác động vật rừng thông thường.

6. Khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

Chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản khai thác, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước.

***\* Lưu ý:*** *Hiện nay đang thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Chính phủ Phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư; Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 của Văn phòng Chính phủ; Văn bản số 7919/BNN-TCLN ngày 21/9/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT.*

***4.2. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng (Điều 29, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)***

1. Khai thác gỗ rừng trồng

a) Điều kiện: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định.

2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, khi thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

3. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng;

b) Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có báo cáo khối lượng, địa danh khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

5. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản

a) Rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư thì được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản;

b) Rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước.

***4.3. Khai thác cây tự nhiên mọc xen trong rừng trồng***

Thực hiện theo văn bản số 503/SNN-KHTC ngày 29/3/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn về việc quản lý, khai thác gỗ tự nhiên mọc xen trong rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất như sau:

1. Chủ rừng chỉ được khai thác cây gỗ tự nhiên mọc xen trong diện tích rừng trồng khi khai thác trắng rừng trồng (rừng trồng phải đảm bảo về mật độ và tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP). Trước khi khai thác chủ rừng lập Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo mẫu số 07 của Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gửi về Hạt Kiểm lâm sở tại 01 bộ hồ sơ để tổng hợp, theo dõi và kiểm tra trong quá trình khai thác. Sau khai thác chủ lâm sản đánh số hiệu và lập bảng kê lâm sản khai thác theo mẫu số 01 của Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gửi kèm hồ sơ về Hạt Kiểm lâm sở tại để kiểm tra, xác nhận bảng kê lâm sản.

2. Các trường hợp sau chỉ được phép khai thác đối với cây trồng, nhưng không được khai thác cây gỗ rừng tự nhiên:

- Rừng trồng không thành rừng, không được nghiệm thu (theo các Chương trình, dự án do Nhà nước hỗ trợ đầu tư).

- Rừng không đạt các tiêu chí rừng trồng theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 15/11/2018 của Chính phủ (diện tích liền vùng nhỏ hơn 0,3 ha).

- Trường hợp rừng phục hồi bằng tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thì phải được quản lý theo quy định là rừng tự nhiên, không được khai thác gỗ khi chưa được cấp có thầm quyền cho phép (kể cả cây trồng bổ sung).

# 5. Trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng thông thường, động vật rừng thông thường

Trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng thông thường, động vật rừng thông thường được thực hiện theo quy định chi tiết từ Điều 8 đến Điều 15, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

# III. Phát triển rừng

# 1. Các biện pháp lâm sinh

Các biện pháp lâm sinh (theo quy định tại Điều 45, Luật Lâm nghiệp và Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT) bao gồm:

**-** Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;

- Nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng;

- Cải tạo rừng tự nhiên;

- Trồng rừng mới, trồng lại rừng; chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

***1.1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (Điều 4, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

a) Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5m lớn hơn 500 cây/ha. Cây tái sinh mục đích phân bổ tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1000 m2;

b) Diện tích tre, luồng, nứa, vầu, lồ ô....(sau đây viết chung là tre nứa) sau khai thác có tỷ lệ che phủ từ 20% đến dưới 60% và có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng;

c) Núi đá có cây gỗ tái sinh nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng.

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung (Điều 5,******Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

a) Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân bố không đều, có các khoảng trống từ 1000 m2 đến dưới 3000 m2;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m trên 500 cây/ha, phân bố không đều, có các khoảng trống lớn hơn 1000 m2;

b) Diện tích tre nứa sau khai thác có tỷ lệ che phủ dưới 20%, có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt).

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.3. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên (Điều 6, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

a) Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi có cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng từ 400 cây/ha trở lên hoặc cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và từ 200 bụi/ha trở lên, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích;

b) Đối với rừng sản xuất là rừng phục hồi, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha hoặc cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m với số lượng trên 1000 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70%, có trên 200 bụi/ha phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích.

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 6, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.4. Làm giàu rừng tự nhiên (Điều 7, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

a) Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi có cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng dưới 400 cây/ha hoặc cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng dưới 500 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và dưới 200 bụi/ha;

b) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên phục hồi đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt dưới 500 cây gỗ/ha hoặc số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m dưới 1000 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70% và dưới 200 bụi/ha.

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 7, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.5. Cải tạo rừng tự nhiên***

Hiện nay đang thực hiện việc tạm dừng cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt theo quy định tại Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 của Văn phòng Chính phủ Thông báo kết luận của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về “Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và giải pháp thực hiện trong thời gian tới”, (tại điểm a, khoản 2, mục II quy định: “*…Không cải tạo rừng khộp nghèo, nghèo kiệt khi chưa có đánh giá, khảo nghiệm có kết luận khoa học”.*

***1.6. Trồng mới rừng đặc dụng (Điều 9, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

Diện tích đất chưa có rừng thuộc vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), khu bảo vệ cảnh quan:

Đất trống; đất có thực bì là cỏ thưa, lau lách;

Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5m với số lượng dưới 100 cây/ha đối với đất đồi núi, dưới 300 cây/ha đối với bãi bồi cửa sông, ven biển hoặc dưới 1000 cây/ha đối với đất ngập nước, đất phèn không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng.

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.7. Trồng mới rừng phòng hộ (Điều 10, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư gồm:

- Đất trống; đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;

- Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 300 cây/ha, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng;

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 10, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.8. Trồng mới rừng sản xuất (Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

a) Diện tích đất chưa có rừng là đất trống hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;

b) Diện tích đất chưa có rừng, thực bì là cây bụi, cây gỗ rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 500 cây/ha, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế;

c) Diện tích tre nứa có tỷ lệ che phủ dưới 20%, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế; diện tích giang, lịm, le ở tất cả các mật độ và tỷ lệ che phủ.

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.9. Trồng lại rừng (Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

a) Diện tích đất rừng trồng sau khai thác trắng;

b) Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai và các nguyên nhân khác không có khả năng phục hồi tự nhiên thành rừng;

c) Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) sau khai thác các loài cây trồng xen, trồng cây mọc nhanh cải tạo đất.

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.10. Chăm sóc rừng trồng (Điều 13, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

a) Rừng sau khi trồng đến 03 năm tuổi đối với cây mọc nhanh;

b) Rừng sau khi trồng đến 05 năm tuổi đối với cây sinh trưởng chậm và rừng trồng ven biển.

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

***1.11. Nuôi dưỡng rừng trồng (Điều 14, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Đối tượng:

a) Rừng trồng sản xuất trong giai đoạn từ rừng non khép tán đến trước kỳ khai thác chính từ 02 năm đến 04 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh và từ 06 năm đến 10 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm;

b) Rừng trồng sản xuất các loài cây trồng sinh trưởng nhanh, thuần loài, đều tuổi, trên điều kiện lập địa tốt, độ dày tầng đất trên 50 cm, trong khu vực không có hoặc có xảy ra gió bão, lốc xoáy nhưng dưới cấp 6; mật độ rừng trồng trên 1000 cây/ha để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn trong thời hạn xác định.

2. Nội dung biện pháp: *Theo quy định tại Khoản 2, Điều 14, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT)*

# 2. Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính (Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT)

***2.1. Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính***

 Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính ban hành kèm theo Phụ lục I, thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT

***2.2. Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp***

Quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trong đó quy định tiêu chí công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, trình tự thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và hủy bỏ quyết định công nhận nguồn giống.

***2.3. Quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính***

a. Quản lý vật liệu nhân giống: Quản lý hồ sơ nguồn gốc, xuất xứ đối với các lô hạt giống, hom giống, cây con giống trong vườn ươm hoặc lưu thông ngoài thị trường.

Đối với cây trồng lâm nghiệp chính thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15, 16 - mục 3 của Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b. Quản lý về sản xuất, kinh doanh cây con giống trong vườn ươm phải đảm bảo điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp như sau:

- Có giấy phép đăng ký kinh doanh đối với hàng hóa là giống cât trồng lâm nghiệp (đối với tổ chức, hộ kinh doanh cá thể) hoặc Quyết định thành lâp đối với tổ chức sự nghiệp thuộc cơ quan quản lý nhà nước,

- Điều kiện sản xuất gieo ươm phải thực hiện theo Điều 36 - Điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại Pháp lệnh giống số 15/2004/Pl-UBTVQH11 (trong đó cở sản xuất kinh doanh giống về địa điểm sản xuất phù hợp, cơ sở vật chất đảm bảo, thuê hoặc có đào tạo nhân viên kỹ thuật chuyên ngành,...)

- Thực hiện công bố tiêu chuẩn cây giống lâm nghiệp trước khi xuất vườn trồng rừng theo quy định tại văn bản số 619/SNN-KHTC ngày 17/4/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc quản lý chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (đối với loài cây có tên trong danh mục cây lâm nghiệp chính thì công bố theo mẫu biểu số 01 và 02; loài cây không có tên nằm trong danh mục cây lâm nghiệp chính thì công bố theo mẫu biểu số 03), bản công bố tiêu chuẩn cây giống kèm theo 01 bản phô tô đầy đủ hồ sơ nguồn gốc giống gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT theo địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn).

c. Công bố tiêu chuẩn cây giống

Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp phải công bố tiêu chuẩn cây giống theo quy định. Gửi bản công bố tiêu chuẩn cây giống về Sở Nông nghiệp và PTNT kèm theo 01 bộ hồ sơ nguồn gốc giống của lô cây trước khi xuất vườn. Đối với loài cây có tên trong danh mục cây lâm nghiệp chính thì công bố theo mẫu biểu số 01 và 02; loài cây không có tên nằm trong danh mục cây lâm nghiệp chính thì công bố theo mẫu biểu số 03; gửi bản công bố tiêu chuẩn cây giống kèm theo 01 bản phô tô đầy đủ hồ sơ nguồn gốc giống gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT theo địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn.

# 3. Đinh giá rừng, khung giá rừng (Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

 ***Các trường hợp định giá rừng (Điều 91, Luật Lâm nghiệp)***

- Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

- Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.

- Trường hợp xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

- Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

\* Các quy định cụ thể về phương pháp xác định giá rừng tự nhiên; phương pháp xác định giá rừng trồng; Định giá rừng; Khung giá rừng được quy định chi tiết tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4, *Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.*

# IV. Xử phạt vi phạm quy định về sử dụng, phát triển rừng

# 1. Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp (Điều 11, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

- Các hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp cụ thể gồm:

+ Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng do nhà nước đại diện chủ sở hữu có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật.

+ Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản từ rừng tự nhiên có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật.

- Mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp từ 500.000 đồng đến 5.000.000 đồng

# 2. Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng (Điều 12, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

- Hành vi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã đảm bảo điều kiện nhưng chưa thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng từ 1.000.000 đến 100.000.000 đồng.

# 3. Vi phạm quy định về kinh doanh giống cây lâm nghiệp chính (Điều 14, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

- Gồm có các hành vi được quy định:

+ Hành vi kinh doanh hạt giống cây lâm nghiệp chính từ nguồn giống đã có quyết định hủy bỏ của cơ quan có thẩm quyền hoặc từ nguồn giống chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận (xác định theo khối lượng của hạt giống).

+ Hành vi kinh doanh cây giống lâm nghiệp chính được nhân từ giống, nguồn giống đã có quyết định hủy bỏ của cơ quan có thẩm quyền hoặc giống, nguồn giống chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận (xác định theo giá trị của lô cây giống).

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về kinh doanh giống cây lâm nghiệp chính từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy lô hạt giống, lô cây giống lâm nghiệp.

# 4. Vi phạm quy định về trồng rừng thay thế (Điều 15, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

- Hành vi vi phạm quy định về chậm trồng rừng thay thế theo phương án trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (xác định theo diện tích).

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về trồng rừng thay thế từ 1.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính

# 5. Vi phạm quy định về quản lý cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm (Điều 11, Nghị định số 31/2016/NĐ-CP)

- Hành vi vi phạm quy định về quản lý cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm:

+ Không gắn mã hiệu cho nguồn giống;

+ Khai thác nguồn giống không đảm bảo đạt các tiêu chí như khi được công nhận, bị nhiễm bệnh nguy hiểm, thoái hóa;

+ Cây có múi S0, cây có múi S1 không được trồng trong nhà lưới đủ tiêu chuẩn ngăn chặn côn trùng trung gian truyền bệnh;

+ Khai thác vật liệu nhân giống vượt quá định mức quy định trong Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng;

+ Không lập sổ theo dõi tình hình cung cấp vật liệu nhân giống.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy công nhận cây đầu đòng, vườn cây đầu dòng trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả

+ Buộc thực hiện gắn mã hiệu cho nguồn giống

+ Buộc lập sổ theo dõi tình hình cung cấp vật liệu nhân giống

+ Buộc tiêu hủy nguồn giống bị nhiễm bệnh nguy hiểm, thoái hóa

# 6. Vi phạm quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chính (Điều 14, Nghị định số 31/2016/NĐ-CP)

- Hành vi vi phạm quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chính bao gồm:

+ Không có địa Điểm kinh doanh và cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với từng loài cây trồng, từng cấp giống;

+ Không có hoặc không thuê nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trồng trọt, bảo vệ thực vật trở lên hoặc có giấy chứng nhận, xác nhận tập huấn về trồng trọt, bảo vệ thực vật.

+ Địa Điểm sản xuất không phù hợp với quy hoạch của ngành nông nghiệp; yêu cầu sản xuất của từng loài cây trồng, từng cấp giống đã quy định;

+ Không có cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất từng loài cây trồng, từng cấp giống đã quy định;

+ Không có hoặc không thuê nhân viên kỹ thuật có trình độ từ đại học chuyên ngành Nông học, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật trở lên đối với sản xuất giống siêu nguyên chủng, nguyên chủng, giống bố mẹ và hạt lai F1.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chính từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động sản xuất giống cây trồng từ 6 tháng đến 12 tháng.

# 7. Vi phạm quy định về sản xuất giống cây trồng (Điều 15, Nghị định số 31/2016/NĐ-CP)

- Các hành vi vi phạm quy định về sản xuất giống cây trồng gồm:

+ Hành vi vi phạm sản xuất giống cây trồng không có quy trình sản xuất đối với từng loài, từng cấp giống cây trồng.

+ Sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm bằng phương pháp vô tính không từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng đã được công nhận với quy mô dưới 5.000 cây giống; từ 5.000 cây giống trở lên.

+ Sản xuất giống cây lâm nghiệp chính không sử dụng vật liệu nhân giống từ cây mẹ, vườn cây đầu dòng, vườn giống hoặc rừng giống đã được công nhận với quy mô dưới 10.000 cây giống; từ 10.000 cây giống trở lên.

+ Hành vi vi phạm sản xuất nhằm mục đích thương mại giống cây trồng không có tên trong Danh Mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận giống cây trồng mới.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về sản xuất giống cây trồng từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc chuyển đổi Mục đích sử dụng hoặc buộc tiêu hủy giống cây trồng

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính

+ Buộc tiêu hủy giống cây trồng

# MỤC 4. NỘI DUNG TRỌNG TÂM QUY ĐỊNH VỀ CHẾ BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

# I. Một số khái niệm

*- Mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng* là thực vật rừng, động vật rừng còn sống hoặc đã chết, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của chúng.

*- Lâm sản* là sản phẩm khai thác từ rừng bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến.

*- Hồ sơ lâm sản*là tài liệu về lâm sản được lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm sản và lưu hành cùng với lâm sản trong quá trình khai thác, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, chế biến, cất giữ.

*- Gỗ hợp pháp* là gỗ, sản phẩm gỗ được khai thác, mua bán, sản xuất phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

*- Cơ quan Kiểm lâm sở tại* bao gồm: Hạt Kiểm lâm cấp huyện; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

*- Gỗ tròn* là gỗ còn nguyên hình dạng sau khai thác, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 01 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06 cm trở lên, chiều dài từ 01 mét trở lên. Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) không phân biệt kích thước.

*- Gỗ xẻ* là gỗ đã cưa, xẻ hoặc đẽo thành hộp, thanh, tấm.

*- Thực vật rừng ngoài gỗ* là củi, các loại song, mây, tre, nứa, thực vật rừng thân thảo, bộ phận và dẫn xuất của chúng.

*- Thực vật rừng thông thường* là những loài không thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và không thuộc Phụ lục CITES.

*- Lâm sản chưa chế biến* là lâm sản chưa được tác động bởi các loại công cụ, thiết bị, còn giữ nguyên hình dạng, kích thước ban đầu sau khai thác, sau nhập khẩu, sau xử lý tịch thu.

*- Lâm sản đã chế biến* là lâm sản được tác động bởi các loại công cụ, thiết bị làm thay đổi hình dạng, kích thước ban đầu, bao gồm cả gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ, than hầm, than hoa và sản phẩm của chúng.

*- Vận chuyển nội bộ* là vận chuyển giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập hoặc vận chuyển từ doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại.

*- Chủ lâm sản* là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu lâm sản hoặc là người đại diện cho chủ lâm sản thực hiện việc quản lý, vận chuyển lâm sản đó.

*- Sản phẩm gỗ hoàn chỉnh* là sản phẩm chế biến từ gỗ được lắp ráp hoàn chỉnh theo công dụng của sản phẩm hoặc các chi tiết tháo rời của sản phẩm đó, khi lắp ráp có thể sử dụng được ngay theo công dụng của sản phẩm.

# II. Chế biến và thương mại lâm sản

# 1. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở chế biến lâm sản (Điều 68, Luật Lâm nghiệp)

1. Cơ sở chế biến lâm sản có quyền sau đây:

a) Sản xuất những mặt hàng lâm sản Nhà nước không cấm;

b) Được Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp; hỗ trợ liên kết chuỗi sản xuất, chế biến; áp dụng chính sách quy định tại Điều 66 của Luật này và pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp trong khu vực nông thôn, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa.

2. Cơ sở chế biến lâm sản có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, lao động, tài chính; quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

b) Chế biến mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng phải thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Luật này;

c) Chấp hành sự quản lý, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình sản xuất.

# 2. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở thương mại lâm sản (Điều 71, Luật Lâm nghiệp)

1. Cơ sở thương mại lâm sản có quyền sau đây:

a) Kinh doanh những mặt hàng lâm sản Nhà nước không cấm;

b) Được Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp; hỗ trợ hợp tác, liên kết chuỗi kinh doanh lâm sản; áp dụng chính sách quy định tại Điều 70 của Luật này và pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp trong khu vực nông thôn, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa.

2. Cơ sở thương mại lâm sản có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, lao động, tài chính; quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

b) Chấp hành sự quản lý, kiểm tra, thanh tra trong quá trình kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

# 3. Điều kiện chế biến, kinh doanh các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES (Điều 29, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP)

- Cơ sở chế biến, kinh doanh và hoạt động chế biến, kinh doanh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này, pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật, thú y, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định hiện hành của nhà nước;

- Mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại Nghị định này;

- Có sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; chịu sự kiểm tra của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

# 4. Bảng kê lâm sản (Điều 5, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)

Bảng kê lâm sản:

- Do chủ lâm sản lập sau khai thác; khi mua bán, vận chuyển, xuất lâm sản trong cùng một lần và trên một phương tiện vận chuyển; khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu lâm sản theo quy định hoặc do người có thẩm quyền lập khi lập hồ sơ xử lý vi phạm;

- Chủ lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản;

- Mẫu bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này.

# 5. Đối tượng phải thực hiện xác nhận bảng kê lâm sản (Điều 6, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)

1. Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

2. Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

3. Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

4. Trường hợp lâm sản quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này khi vận chuyển nội bộ trong tỉnh, bảng kê lâm sản không cần xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

# 6. Xác nhận bảng kê lâm sản (Điều 7, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)

1. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận bảng kê lâm sản:

a) Bản chính bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

c) Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

3. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, cơ quan Kiểm lâm sở tại lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

5. Cơ quan Kiểm lâm sở tại chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xác nhận nguồn gốc lâm sản hợp pháp; lập sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản cho từng năm theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư này; lưu giữ bản sao của bảng kê lâm sản đã xác nhận và bản sao các tài liệu về nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật.

# 7. Hồ sơ lâm sản hợp pháp

Hồ sơ lâm sản hợp pháp gồm: Hồ sơ nguồn gốc lâm sản; Hồ sơ lâm sản mua bán, vận chuyển trong nước; Hồ sơ lâm sản khi xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh; Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, mua bán, cất giữ lâm sản, gây nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng được quy định chi tiết tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4, Chương III, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

#  8. Đánh dấu mẫu vật

***8.1. Đối tượng đánh dấu (Điều 33, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)***

Mẫu vật các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc các Phụ lục CITES; sản phẩm gỗ hoàn chỉnh khi mua bán.

***8.2. Đánh dấu mẫu vật (Điều 34, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Mẫu vật của các loài thuộc các Phụ lục CITES đã có quy định đánh dấu thì thực hiện theo quy định của CITES.

2. Việc đánh dấu có thể thực hiện bằng tem, mã số, mã vạch, mã QR, chip điện tử, vòng, khuyên hoặc vật liệu khác (sau đây gọi chung là nhãn đánh dấu) có chứa đựng thông tin để truy xuất nguồn gốc.

3. Chủ mẫu vật tự quyết định chất liệu, kích thước, hình thức của nhãn đánh dấu, phù hợp với tính chất, chủng loại của mẫu vật và đảm bảo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

Nhãn đánh dấu được gắn trực tiếp lên mẫu vật, bảo đảm có thể dễ dàng nhận biết bằng mắt thường hoặc thiết bị đọc.

4. Sau khi hoàn thành đánh dấu mẫu vật, trong thời hạn 01 ngày làm việc, chủ lâm sản ghi đủ các thông tin đánh dấu vào sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật bằng sổ giấy hoặc sổ điện tử theo Mẫu số 12 kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính trung thực, rõ ràng, chính xác của nhãn đánh dấu.

***8.3. Thông tin trên nhãn đánh dấu (Điều 35, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)***

1. Tên mẫu vật: nêu rõ tên mẫu vật.

2. Tên loài: tên phổ thông và tên khoa học.

3. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ mẫu vật.

4. Nguồn gốc, xuất xứ mẫu vật: thể hiện rõ nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, gây nuôi trong nước hay nhập khẩu; địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất mẫu vật.

5. Định lượng mẫu vật: là lượng mẫu vật được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm tùy theo đặc điểm của từng loại mẫu vật.

6. Các thông tin khác thể hiện nguồn gốc của mẫu vật.

# III. Xử phạt vi phạm quy định về quản lý lâm sản

# 1. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật (Điều 22, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

***-*** Hành vi vận chuyển lâm sản (từ thời điểm lâm sản đã xếp lên phương tiện vận chuyển) không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản thực tế vận chuyển không phù hợp với hồ sơ đó.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm; Tịch thu phương tiện.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy

- Trường hợp vận chuyển lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật; người điều khiển phương tiện hoặc chủ lâm sản không xuất trình hồ sơ lâm sản trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển thì bị xử phạt theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản (Điều 24, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP).

- Chủ lâm sản bị xử phạt về hành vi mua bán lâm sản theo quy định tại Điều 23, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP. Trường hợp chủ lâm sản đồng thời là chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp phương tiện có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt hai hành vi: vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này và mua bán lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều 23, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP.

- Trường hợp phát hiện vận chuyển từ trong rừng ra các loại than hầm, than hoa được xác định là có nguồn gốc từ rừng tự nhiên thì chủ lâm sản bị xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều 13, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP

- Chủ sở hữu phương tiện, người quản lý, người sử dụng hợp pháp nếu cố ý cho người điều khiển phương tiện sử dụng phương tiện vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt như quy định đối với người có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này.

***\* Lưu ý:*** Hành vi Vận chuyển lâm sản trái pháp luật vượt mức xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 22 Nghị định 35 phải xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 232 (Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản) hoặc Điều 234 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã) hoặc Điều 244 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm) Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

# 2. Tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật (Điều 23, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

- Hành vi tàng trữ, mua, bán, chế biến lâm sản không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản không đúng với nội dung hồ sơ đó.

- Mức phạt tiền đối với hành vi Tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm; Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy

- Trường hợp mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị xử phạt theo quy định tại Điều 24, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP.

- Trường hợp kiểm tra phát hiện tàng trữ gỗ trái pháp luật mà không có cơ sở để xác định gỗ là của chủ nhà hoặc chủ cơ sở chế biến và không xác định được đối tượng vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định tịch thu theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính.

***\* Lưu ý:*** Hành vi *Tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật* vượt quá mức xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 23 Nghị định 35 phải xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 232 (Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản) hoặc Điều 234 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã) hoặc Điều 244 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm) Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017

# 3. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản (Điều 24, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP)

- Các hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản gồm:

+ Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng hoặc bộ phận, sản phẩm của chúng có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

+ Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà, cây trồng phân tán có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

+ Người điều khiển phương tiện, chủ lâm sản không xuất trình hồ sơ lâm sản trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản.

+ Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản, nuôi động vật không ghi chép vào sổ nhập, xuất lâm sản;

+ Chủ cơ sở nuôi, trồng động vật rừng, thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp không thực hiện ghi chép sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định của pháp luật;

+ Chủ cơ sở nuôi động vật rừng thông thường không thực hiện ghi chép sổ theo dõi hoặc không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền khi đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi.

+ Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu, nguồn gốc sau xử lý tịch thu hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

+ Chủ cơ sở nuôi, trồng vì mục đích thương mại loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định của pháp luật.

+ Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc từ rừng tự nhiên hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản từ 500.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

# MỤC 5. NỘI DUNG QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG

#  I. Quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng

# 1. Quyền chung của chủ rừng (Điều 73, Luật Lâm nghiệp)

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật.

2. Được hưởng lâm sản tăng thêm từ rừng do tự đầu tư vào rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

3. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất trồng rừng theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai.

4. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng.

5. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư.

6. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp tại thời điểm quyết định thu hồi rừng.

7. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai.

8. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng.

9. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

# 2. Nghĩa vụ chung của chủ rừng (Điều 74, Luật Lâm nghiệp)

1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng.

3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật này.

4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng.

5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

# II. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế

# 1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất (Điều 79, Luật Lâm nghiệp)

1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được chia sẻ lợi ích từ rừng theo hợp đồng thuê rừng;

c) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng do chủ rừng đầu tư;

d) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;

b) Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt.

# 2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng (Điều 80, Luật Lâm nghiệp)

1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn ngân sách nhà nước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Luật này;

b) Được tổ chức trồng rừng theo dự toán thiết kế do cơ quan chủ quản nguồn vốn phê duyệt;

c) Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 của Luật này và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn tự đầu tư có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Luật này;

b) Được sở hữu cây trồng xen, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng phòng hộ;

c) Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

3. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Luật này;

b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng;

c) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

d) Được chuyển nhượng, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng.

# III. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

# 1. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ (Điều 81, Luật Lâm nghiệp)

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo vệ và phát triển rừng;

c) Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 của Luật này và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước;

d) Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

# 2. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất (Điều 82, Luật Lâm nghiệp)

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, được khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 58 của Luật này và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước;

c) Đối với rừng sản xuất là rừng trồng, được khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 59 của Luật này; được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng trồng do chủ rừng đầu tư;

d) Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

# 3. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất (Điều 83, Luật Lâm nghiệp)

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được chia sẻ lợi ích từ rừng theo hợp đồng thuê rừng; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng trồng do chủ rừng đầu tư;

c) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

d) Cá nhân được để lại quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

# 4. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ (Điều 84, Luật Lâm nghiệp)

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng sản xuất do chủ rừng đầu tư;

c) Được sở hữu cây trồng xen, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng phòng hộ do chủ rừng đầu tư;

d) Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

đ) Được chia sẻ lợi ích từ rừng trong trường hợp trồng rừng bằng vốn ngân sách nhà nước;

e) Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng;

g) Cá nhân được để lại quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, quyền sử dụng rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

# 5. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất (Điều 85, Luật Lâm nghiệp)

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng; khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

c) Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trong thời gian thuê đất; cá nhân được để lại quyền sở hữu rừng cho người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất có nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này.

# 6. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (Điều 86, Luật Lâm nghiệp)

1. Cộng đồng dân cư được giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Được Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ giao cho cộng đồng dân cư;

c) Được hướng dẫn sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác dưới tán rừng, chăn thả gia súc theo Quy chế quản lý rừng; được hỗ trợ phát triển kinh tế rừng, hỗ trợ phục hồi rừng bằng cây lâm nghiệp bản địa;

d) Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là rừng tín ngưỡng theo quy định tại Điều 52, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này; được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng do chủ rừng đầu tư.

2. Cộng đồng dân cư được giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất có nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 của Luật này;

b) Hoàn thiện, thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Bảo đảm duy trì diện tích rừng được giao;

d) Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư;

đ) Không được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng rừng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng.

# MỤC 6. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

# I. Quản lý Nhà nước về lâm nghiệp

# 1. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Điều 101, Luật Lâm nghiệp)

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp;

b) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế quản lý rừng, chế độ quản lý, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh;

đ) Chỉ đạo thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ của Kiểm lâm;

e) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan quản lý, bảo vệ rừng; bảo vệ hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học trong các loại rừng;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; lập và quản lý cơ sở dữ liệu rừng;

h) Tổ chức phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng;

i) Xây dựng hệ thống rừng giống quốc gia, vườn thực vật quốc gia;

k) Quản lý, tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng;

l) Quản lý hoạt động cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, định giá rừng;

m) Quản lý hoạt động chế biến và thương mại lâm sản theo quy định của pháp luật;

n) Tổ chức nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới về lâm nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong lâm nghiệp;

o) Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về lâm nghiệp; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp;

р) Đầu mối hợp tác quốc tế về lâm nghiệp;

q) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

# 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 102, Luật Lâm nghiệp)

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, chương trình, dự án, kế hoạch phát triển lâm nghiệp tại địa phương;

с) Tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo thẩm quyền;

d) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với tổ chức; tổ chức trồng rừng thay thế;

đ) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương;

e) Cập nhật cơ sở dữ liệu rừng, lập hồ sơ quản lý rừng của địa phương;

g) Tổ chức bảo vệ rừng; bảo tồn đa dạng sinh học rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; chế biến và thị trường lâm sản tại địa phương;

h) Quyết định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh;

i) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong lâm nghiệp tại địa phương;

k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;

l) Huy động các lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn để ứng phó khẩn cấp chữa cháy rừng theo thẩm quyền;

m) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương;

c) Tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; lập hồ sơ quản lý rừng; tổ chức trồng rừng thay thế;

đ) Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương;

e) Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp tại địa phương;

h) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê theo quy định của pháp luật;

i) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, quyết định chương trình, dự án về phát triển lâm nghiệp bền vững, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, canh tác nương rẫy và tổ chức thực hiện tại địa phương;

b) Quản lý diện tích, ranh giới khu rừng; xác nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;

d) Tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương;

đ) Hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Tổ chức hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn; xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm về cháy rừng, phá rừng hoặc mất rừng do hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng gây ra thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý.

#  II. Kiểm lâm

# 1. Chức năng của Kiểm lâm (Điều 103, Luật Lâm nghiệp)

Kiểm lâm là tổ chức có chức năng quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; là lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng.

# 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm (Điều 104, Luật Lâm nghiệp)

1. Nhiệm vụ của Kiểm lâm được quy định như sau:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch bảo vệ rừng, phương án phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, phòng cháy và chữa cháy rừng;

b) Bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức bảo vệ rừng thuộc sở hữu toàn dân chưa giao, chưa cho thuê;

c) Tổ chức cảnh báo, dự báo nguy cơ cháy rừng; tổ chức lực lượng chuyên ngành phòng cháy và chữa cháy rừng, theo dõi diễn biến rừng hằng năm;

d) Tổ chức đấu tranh phòng ngừa, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật trong bảo vệ rừng, khai thác rừng, sử dụng rừng, vận chuyển, kinh doanh, cất giữ, chế biến lâm sản theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn chủ rừng lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng cho chủ rừng;

e) Tuyên truyền, vận động Nhân dân bảo vệ và phát triển rừng; tổ chức lực lượng quần chúng bảo vệ rừng ở cơ sở;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn của Kiểm lâm được quy định như sau:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu trong thi hành công vụ theo quy định của pháp luật;

b) Xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính; khởi tố, điều tra vi phạm pháp luật về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vũ khí, công cụ hỗ trợ và trang phục theo quy định của pháp luật.

#

# MỤC 7. TUYÊN TRUYỀN THEO CÁC ĐỐI TƯỢNG

# I. Cán bộ xã, lãnh đạo các tổ chức, ban, ngành, đoàn thể xã, thôn

# 1. Hình thức, thời gian

***1.1. Hình thức tuyên truyền***

- Gửi tài liệu, văn bản, phát tờ rơi nội dung tuyên tuyền;

- Tuyên truyền miệng lồng ghép trong các cuộc họp của xã, thôn;

- Kiểm lâm địa bàn tham mưu triển khai, cụ thể hóa thành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của UBND xã, Hạt Kiểm lâm đến các ban, ngành, đoàn thể của xã và thôn.

 ***1.2. Thời gian:*** Thường xuyên trong năm.

# 2. Nội dung tuyên truyền trọng tâm

Tuyên truyền các nội dung trọng tâm: Các quy định chung; Công tác quản lý bảo vệ rừng; Sử dụng và phát triển rừng; Quản lý nhà nước về lâm nghiệp và Kiểm lâm

# II. Các chủ cơ sở kinh doanh, chế biến, thương mại lâm sản, những người có hoạt động liên quan đến vận chuyển, mua, bán, cất giữ lâm sản

# 1. Hình thức, thời gian

***1.1. Hình thức tuyên truyền***

- Tổ chức hội nghị tuyên truyền, ký cam kết thực hiện;

- Tuyên truyền qua các cuộc kiểm tra;

- Gửi tài liệu văn bản, phát tờ rơi nội dung tuyên tuyền;

***1.2. Thời gian***:Thường xuyên trong năm.

# 2. Nội dung tuyên truyền trọng tâm

Tuyên truyền các nội dung trọng tâm: Các quy định chung; Quy định về chế biến, thương mại lâm sản

# III. Chủ rừng

# 1. Hình thức, thời gian

***1.1. Hình thức tuyên truyền***

- Tổ chức hội nghị tuyên truyền;

- Lồng ghép công tác tuyên truyền trong các cuộc họp xã, thôn và tổ chức ký cam kết thực hiện;

- Tuyên truyền qua các cuộc kiểm tra, làm việc;

- Gửi tài liệu văn bản, phát tờ rơi nội dung tuyên tuyền;

***1.2. Thời gian:*** Thường xuyên trong năm.

# 2. Nội dung tuyên truyền trọng tâm

Tuyên truyền các nội dung trọng tâm: Các quy định chung; Quản lý bảo vệ rừng; Sử dụng và phát triển rừng; Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.

MỤC LỤC

[**LỜI GIỚI THIỆU** 1](#_Toc20208194)

[**MỤC 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** 3](#_Toc20208195)

[1. Nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp (Điều 3, Luật Lâm nghiệp) 3](#_Toc20208196)

[2. Phân loại rừng (Điều 5, Luật Lâm nghiệp) 3](#_Toc20208197)

[3. Sở hữu rừng (Điều 7, Luật Lâm nghiệp) 4](#_Toc20208198)

[4. Chủ rừng (Điều 8, Luật Lâm nghiệp) 4](#_Toc20208199)

[5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp (Điều 9, Luật Lâm nghiệp) 5](#_Toc20208200)

[**MỤC 2. NỘI DUNG TRỌNG TÂM TRONG CÔNG TÁC QLBVR&BTTN** 5](#_Toc20208201)

[**A. QUẢN LÝ RỪNG** 5](#_Toc20208202)

[**I. Một số khái niệm** 5](#_Toc20208203)

[**II. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng** 7](#_Toc20208204)

[1. Nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng (Điều 14, Luật Lâm Nghiệp) 7](#_Toc20208205)

[2. Giao rừng (Điều 16, Luật Lâm nghiệp) 7](#_Toc20208206)

[3. Cho thuê rừng sản xuất (Điều 17, Luật Lâm nghiệp) 8](#_Toc20208207)

[4. Chuyển loại rừng (Điều 18, Luật Lâm nghiệp) 8](#_Toc20208208)

[5. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác 9](#_Toc20208209)

[6. Thu hồi rừng 12](#_Toc20208210)

[7. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng (Điều 23, Luật Lâm nghiệp) 12](#_Toc20208211)

[**III. Quản lý rừng bền vững** 13](#_Toc20208212)

[**IV. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên** 13](#_Toc20208213)

[1. Nguyên tắc đóng, mở cửa rừng tự nhiên (Điều 29, Luật Lâm nghiệp) 13](#_Toc20208214)

[2. Trường hợp đóng, mở cửa rừng tự nhiên (Điều 30, Luật Lâm nghiệp) 13](#_Toc20208215)

[3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên (Điều 31, Luật Lâm nghiệp) 14](#_Toc20208216)

[**V. Kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng** 14](#_Toc20208217)

[1. Kiểm kê rừng (Điều 34, Luật Lâm nghiệp) 14](#_Toc20208218)

[2. Theo dõi diễn biến rừng (Điều 35, Luật Lâm nghiệp) 15](#_Toc20208219)

[**VI. Xử lý các hành vi vi phạm về quản lý rừng** 15](#_Toc20208220)

[**B. BẢO VỆ RỪNG** 16](#_Toc20208224)

[1. Một số khái niệm 16](#_Toc20208225)

[2. Bảo vệ rừng đặc dụng (Điều 11, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) 17](#_Toc20208226)

[3. Bảo vệ rừng phòng hộ (Điều 19, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) 18](#_Toc20208227)

[4. Bảo vệ rừng sản xuất (Điều 26, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) 18](#_Toc20208228)

[5. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng 19](#_Toc20208229)

[6. Phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 39, Luật Lâm nghiệp) 20](#_Toc20208230)

[7. Phòng, trừ sinh vật gây hại rừng (Điều 40, Luật Lâm nghiệp) 25](#_Toc20208231)

[8. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân (Điều 43, Luật Lâm nghiệp) 25](#_Toc20208232)

[9. Xử lý các hành vi vi phạm về bảo vệ rừng 26](#_Toc20208233)

[**MỤC 3. NỘI DUNG TRỌNG TÂM TRONG CÔNG TÁC SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG** 29](#_Toc20208234)

[**I. Một số khái niệm** 29](#_Toc20208235)

[**II. Sử dụng rừng** 31](#_Toc20208236)

[1. Tiêu chí xác định rừng 31](#_Toc20208237)

[2. Sử dụng rừng đặc dụng (Mục 1, Chương VI, Luật Lâm nghiệp) 32](#_Toc20208238)

[3. Sử dụng rừng phòng hộ (Mục 2, Chương VI, Luật Lâm nghiệp) 33](#_Toc20208239)

[4. Sử dụng rừng sản xuất 34](#_Toc20208240)

[5. Trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng thông thường, động vật rừng thông thường 37](#_Toc20208241)

[**III. Phát triển rừng** 37](#_Toc20208242)

[1. Các biện pháp lâm sinh 37](#_Toc20208243)

[2. Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính (Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT) 41](#_Toc20208244)

[3. Đinh giá rừng, khung giá rừng (Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) 42](#_Toc20208245)

[**IV. Xử phạt vi phạm quy định về sử dụng, phát triển rừng** 43](#_Toc20208246)

[**MỤC 4. NỘI DUNG TRỌNG TÂM QUY ĐỊNH VỀ CHẾ BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN** 46](#_Toc20208254)

[**I. Một số khái niệm** 46](#_Toc20208255)

[**II. Chế biến và thương mại lâm sản** 47](#_Toc20208256)

[1. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở chế biến lâm sản (Điều 68, Luật Lâm nghiệp) 47](#_Toc20208257)

[2. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở thương mại lâm sản (Điều 71, Luật Lâm nghiệp) 47](#_Toc20208258)

[3. Điều kiện chế biến, kinh doanh các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES (Điều 29, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP) 47](#_Toc20208259)

[4. Bảng kê lâm sản (Điều 5, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT) 48](#_Toc20208260)

[5. Đối tượng phải thực hiện xác nhận bảng kê lâm sản (Điều 6, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT) 48](#_Toc20208261)

[6. Xác nhận bảng kê lâm sản (Điều 7, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT) 48](#_Toc20208262)

[7. Hồ sơ lâm sản hợp pháp 49](#_Toc20208263)

[8. Đánh dấu mẫu vật 49](#_Toc20208264)

[**III. Xử phạt vi phạm quy định về quản lý lâm sản** 50](#_Toc20208265)

[**MỤC 5. NỘI DUNG QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG** 53](#_Toc20208269)

[**I. Quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng** 53](#_Toc20208270)

[1. Quyền chung của chủ rừng (Điều 73, Luật Lâm nghiệp) 53](#_Toc20208271)

[2. Nghĩa vụ chung của chủ rừng (Điều 74, Luật Lâm nghiệp) 54](#_Toc20208272)

[**II. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế** 54](#_Toc20208273)

[1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất (Điều 79, Luật Lâm nghiệp) 54](#_Toc20208274)

[2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng (Điều 80, Luật Lâm nghiệp) 55](#_Toc20208275)

[**III. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư** 55](#_Toc20208276)

[1. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ (Điều 81, Luật Lâm nghiệp) 55](#_Toc20208277)

[2. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất (Điều 82, Luật Lâm nghiệp) 56](#_Toc20208278)

[3. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất (Điều 83, Luật Lâm nghiệp) 56](#_Toc20208279)

[4. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ (Điều 84, Luật Lâm nghiệp) 56](#_Toc20208280)

[5. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất (Điều 85, Luật Lâm nghiệp) 57](#_Toc20208281)

[6. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (Điều 86, Luật Lâm nghiệp) 57](#_Toc20208282)

[**MỤC 6. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM** 58](#_Toc20208283)

[**I. Quản lý Nhà nước về lâm nghiệp** 58](#_Toc20208284)

[1. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Điều 101, Luật Lâm nghiệp) 58](#_Toc20208285)

[2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 102, Luật Lâm nghiệp) 59](#_Toc20208286)

[**II. Kiểm lâm** 61](#_Toc20208287)

[1. Chức năng của Kiểm lâm (Điều 103, Luật Lâm nghiệp) 61](#_Toc20208288)

[2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm (Điều 104, Luật Lâm nghiệp) 61](#_Toc20208289)

[**MỤC 7. TUYÊN TRUYỀN THEO CÁC ĐỐI TƯỢNG** 62](#_Toc20208290)

[**I. Cán bộ xã, lãnh đạo các tổ chức, ban, ngành, đoàn thể xã, thôn** 62](#_Toc20208291)

[1. Hình thức, thời gian 62](#_Toc20208292)

[2. Nội dung tuyên truyền trọng tâm 62](#_Toc20208293)

[**II. Các chủ cơ sở kinh doanh, chế biến, thương mại lâm sản, những người có hoạt động liên quan đến vận chuyển, mua, bán, cất giữ lâm sản** 62](#_Toc20208294)

[1. Hình thức, thời gian 62](#_Toc20208295)

[2. Nội dung tuyên truyền trọng tâm 62](#_Toc20208296)

[**III. Chủ rừng** 63](#_Toc20208297)

[1. Hình thức, thời gian 63](#_Toc20208298)

[2. Nội dung tuyên truyền trọng tâm 63](#_Toc20208299)